

CTCP Thuận Đức (HSX: TDP)

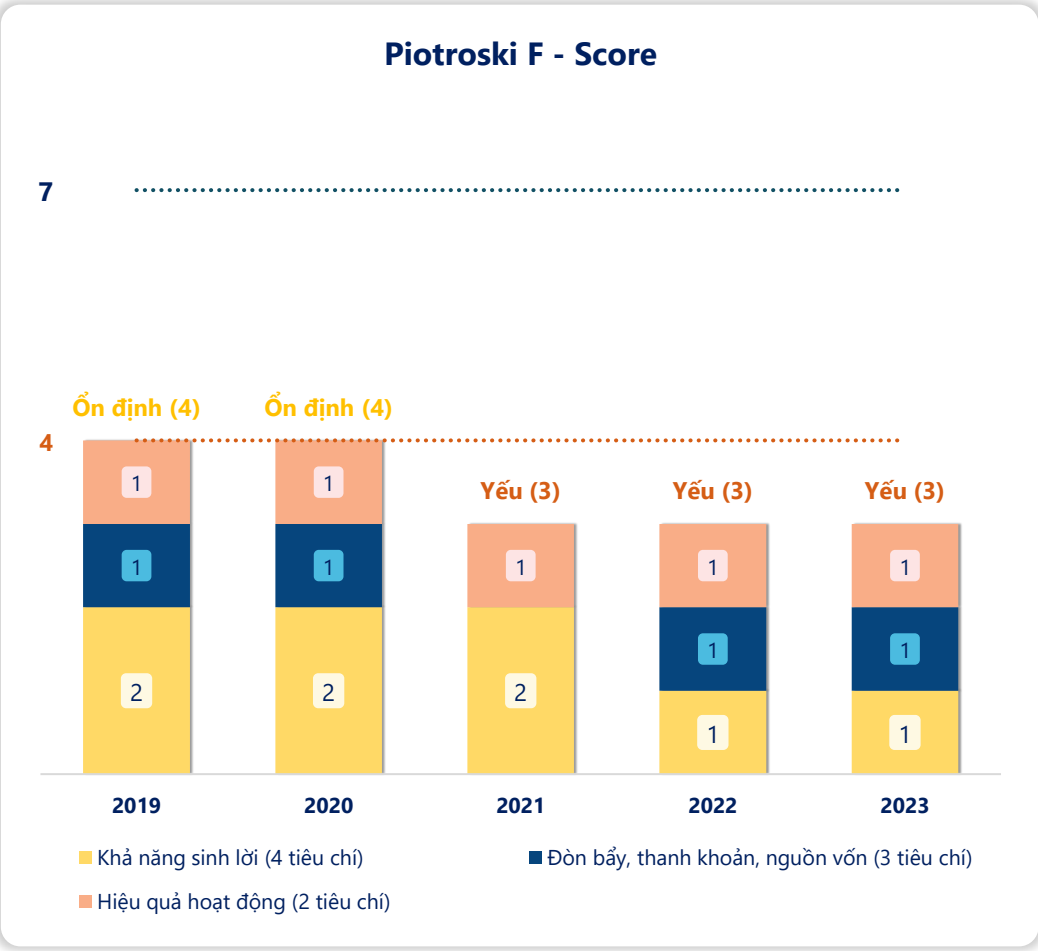
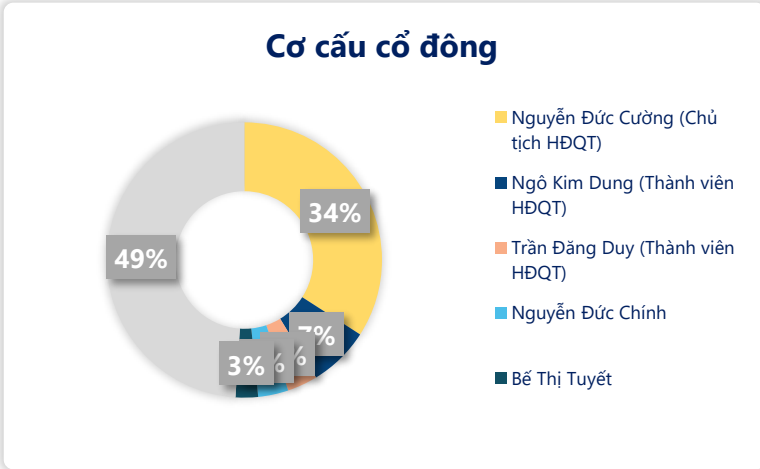
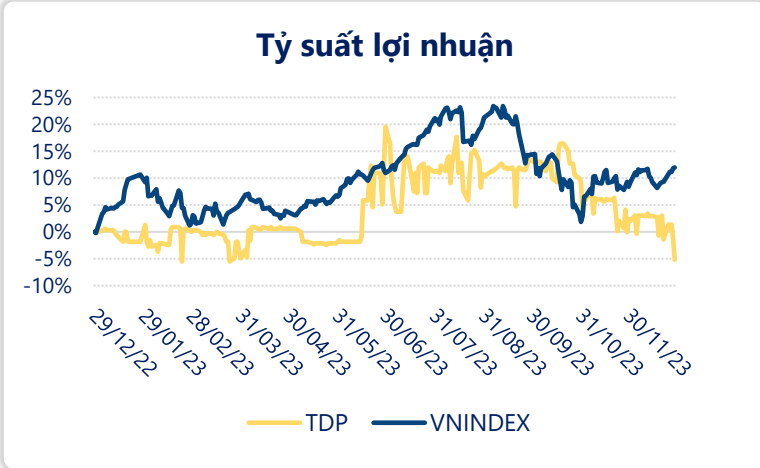
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	27,600 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-3.9%	-12.3%	-5.4%

Sức mạnh tài chính	2023
Piotroski F - Score	3/9
	(Yếu)

DT thuần	2023
	3,820
	tỷ VNĐ
	YoY
	▲ 572
	▲ 17.6%

LN sau thuế	2023
	42.3
	tỷ VNĐ
	YoY
	▼ 51.4
	▼ 54.8%

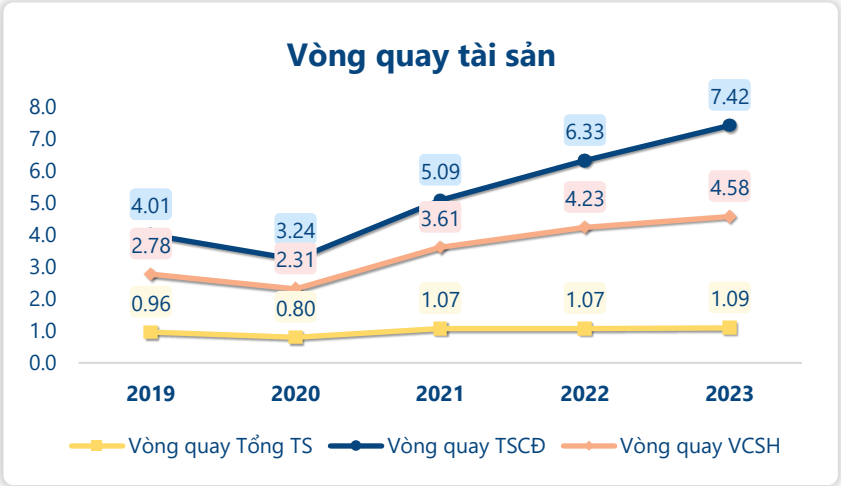
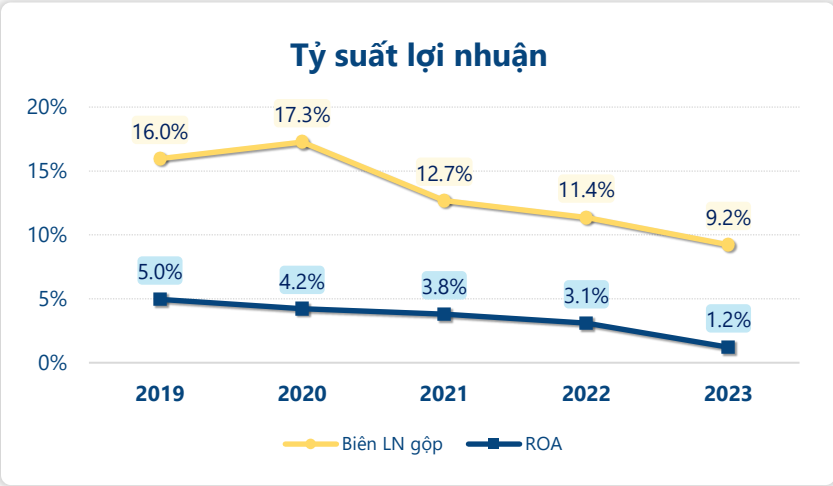
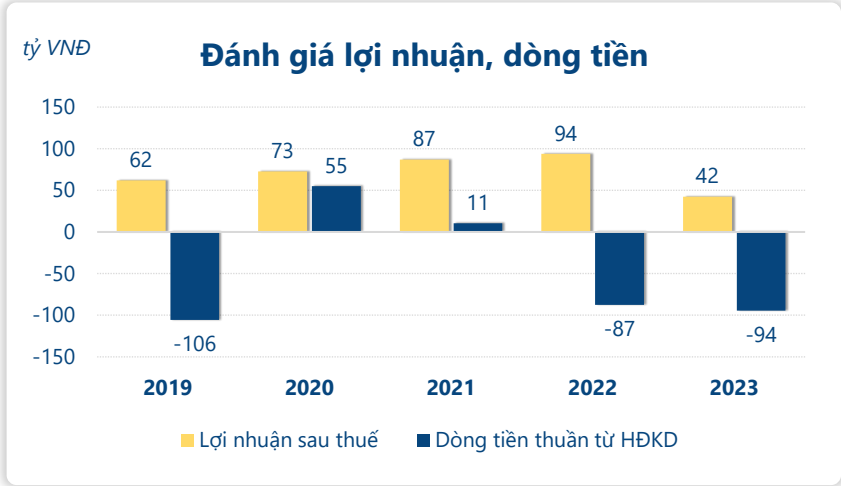


Năm **2023**, F-Score của **TDP** đạt **3/9** không đổi so với năm trước cho thấy sức khỏe tài chính chưa được cải thiện vẫn được đánh giá ở mức **"Yếu"**.

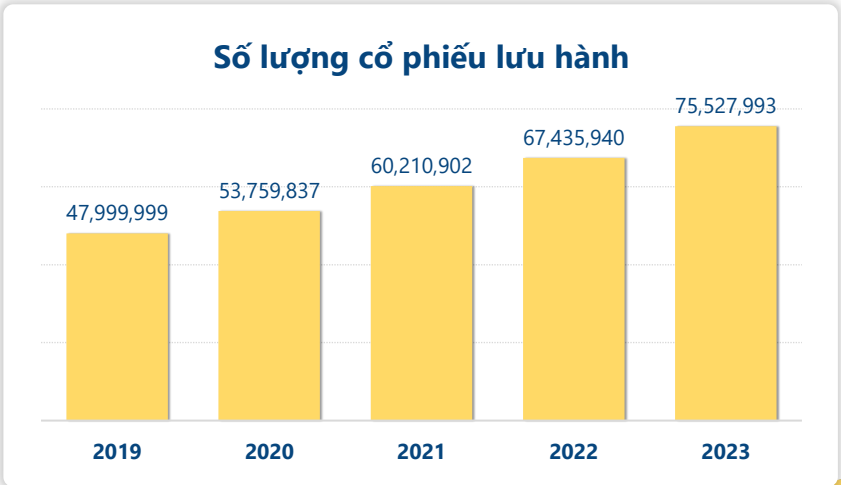
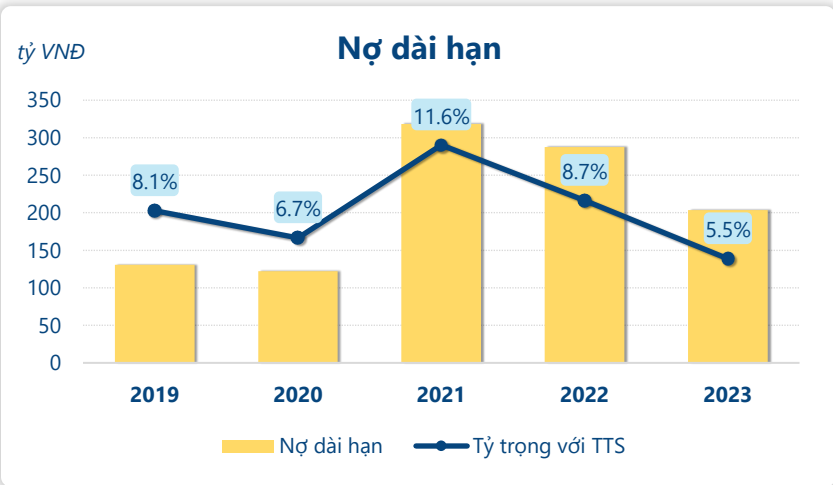
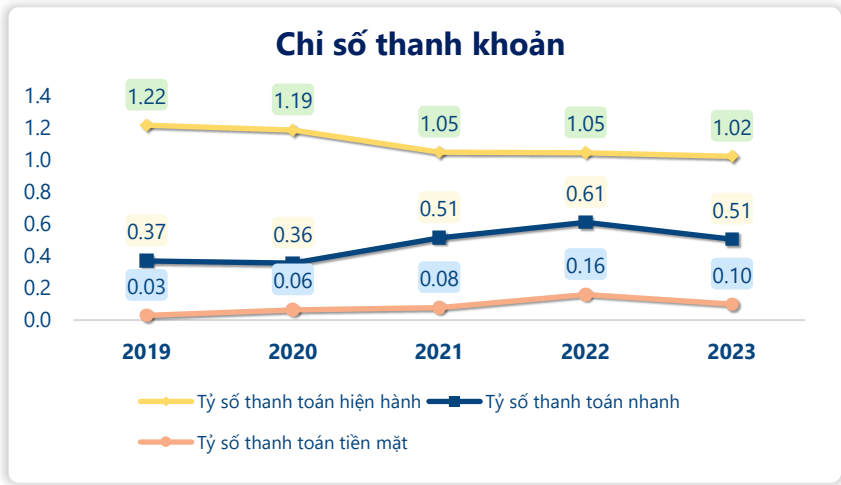
Trong đó, khả năng sinh lời **không đổi** đạt **1/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **không thay đổi** vẫn ở mức **1/3** điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt điểm **1/2** ở mức ổn định so với năm trước.

F-Score ở mức yếu là một tín hiệu xấu cho thấy sự đáng lo ngại về tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh của công ty. Phản ánh tình trạng không ổn định và rủi ro tài chính cao.

CTCP Thuận Đức (HSX: TDP)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2023** của **TDP**: Lợi nhuận sau thuế dương là một tín hiệu tích cực, tuy nhiên dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh âm có thể cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc sinh lời từ hoạt động kinh doanh cốt lõi của mình. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Công ty phát hành cổ phiếu trong kỳ có thể dẫn đến EPS bị pha loãng, làm giảm giá trị cổ phiếu và giảm sự hấp dẫn của công ty đối với các nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	3,683	3,321	10.9%
Tài sản ngắn hạn	2,688	2,320	15.9%
Tiền và tương đương tiền	260	354	-26.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	457	342	33.6%
Phải thu ngắn hạn	584	623	-6.2%
Hàng tồn kho	1,353	964	40.3%
Tài sản ngắn hạn khác	33.6	36.6	-8.3%
Tài sản dài hạn	995	1,001	-0.6%
Phải thu dài hạn	157	258	-39.4%
Tài sản cố định	494	535	-7.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.95	2.20	-56.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	335	192	74.5%
Tài sản dài hạn khác	9.73	13.5	-28.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,826	2,507	12.7%
Nợ ngắn hạn	2,622	2,220	18.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2,210	1,983	11.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	284	162	75.1%
Nợ dài hạn	204	288	-29.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	201	283	-29.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	857	814	5.4%
Vốn chủ sở hữu	857	814	5.4%
Vốn điều lệ	755	674	12.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	1,197	1,376	2,440	3,248	3,820
Giá vốn hàng bán	1,006	1,138	2,131	2,879	3,467
Lợi nhuận gộp	191	237	310	369	352
Doanh thu HĐTC	2.98	8.57	22.8	54.7	69.3
Chi phí TC	51.5	82.9	111	163	220
Chi phí lãi vay	49.7	80.4	108	160	218
LN trong công ty LKLD	0	0	-0.21	0.41	-11.2
Chi phí bán hàng	27.2	21.7	45.5	49.2	46.6
Chi phí QLDN	36.1	44.1	62.6	84.3	64.2
LN thuần từ HĐKD	79.1	97.3	113	128	79.3
Lợi nhuận khác	-1.54	-2.08	-2.92	-4.58	-8.80
LN trước thuế	77.6	95.3	110	123	70.5
Lợi nhuận sau thuế	61.9	72.7	86.8	93.7	42.3
LNST của CĐ cty mẹ	61.9	72.7	86.8	93.7	42.3

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-106	55.0	10.5	-87.4	-94.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-204	-125	-619	-236	-135
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	325	112	672	545	137
Tiền đầu kỳ	11.5	27.0	68.6	132	354
Lưu chuyển tiền thuần	15.4	41.6	63.3	222	-93.2
Ảnh hưởng tỷ giá	0.08	0.10	0.24	0.01	0.00
Tiền cuối kỳ	27.0	68.6	132	354	260